



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 34

Ngày 16 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
06-6-2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
13-6-2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.	37

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 năm 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 61/TTr-SXD ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Báo cáo số 141/BC-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2025,

Ủy ban nhân dân ban tỉnh hành Quyết định ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc để phục vụ công tác bán nhà ở cũ thuộc tài sản công và bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc áp dụng cho các trường hợp sau:

- Xác định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc gắn liền với đất quy định tại khoản 4 Điều 102 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Xác định giá bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, nhà ở cũ thuộc tài sản công; cơ quan làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc kèm theo Quyết định này bao gồm:

a) Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng III được xác định theo Mục 1 Phụ lục I.

b) Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng IV được xác định bằng đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trong bảng giá tại Mục 1 Phụ lục I nhân với hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng của mỗi địa phương theo bảng hệ số quy định tại Mục 2 Phụ lục I.

c) Đơn giá xây dựng mới vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh theo Phụ lục II.

(Có Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với trường hợp nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có quy định trong bảng đơn giá nêu tại Điều 1 quyết định này nhưng có cùng quy

mô cấp công trình, có kết cấu chính tương tự, tương đồng với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc đã quy định trong bảng đơn giá thì được vận dụng giá tương đương trong bảng đơn giá để xác định giá xây dựng mới.

2. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không có trong bảng đơn giá kèm theo Quyết định này; có quy mô cấp công trình, có kết cấu chính không tương đồng với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trong bảng đơn giá kèm theo Quyết định này thì xác định theo suất chi phí xây dựng có quy đổi về địa điểm tính toán theo hệ số vùng (Đắk Lắk áp dụng hệ số vùng 4) được Bộ Xây dựng công bố hằng năm và áp dụng chỉ số giá xây dựng do cơ quan có thẩm quyền công bố để quy đổi suất chi phí xây dựng về thời điểm xác định giá xây dựng mới.

3. Trường hợp không xác định được theo quy định nêu trên thì tùy thuộc tính chất của nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ thực hiện kiểm tra hiện trạng, căn cứ hồ sơ hoàn công, văn bản xác nhận hoàn thành công trình, hồ sơ bản vẽ hiện trạng, hồ sơ quyết toán công trình, tài liệu liên quan, định mức, đơn giá, chế độ hiện hành do Nhà nước quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để lập dự toán giá xây dựng mới hoặc thuê đơn vị tư vấn đủ năng lực lập lại hồ sơ bản vẽ hiện trạng (trường hợp không có hồ sơ hoàn công), dự toán giá xây dựng mới để xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc phục vụ xác định mức bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất.

Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường thẩm định dự toán, xác định giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng, xác định mức bồi thường thiệt hại tại thời điểm lập phương án bồi thường. Đồng thời, đưa vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Điều 3. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định hiện hành của pháp luật tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Ủy ban nhân dân tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh cho phù hợp thực tế trong trường hợp có thay đổi định mức xây dựng và biến động giá trên thị trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025 và thay thế cho Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định hiện hành của pháp luật và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng III.

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà ở		
1	Nhà ở 1 tầng		
	<i>Nhà ở 1 tầng không có gác lửng, chiều cao nhà tính đến trần 3,3m (không kể chiều cao mái đã tính trong đơn giá)</i>		
1.1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.643.829
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.618.490
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.696.405
1.2	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.168.111
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.176.163
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.245.417
1.3	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.147.658
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.128.859
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.189.242
1.4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.397.674
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.368.281
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.446.263

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.5	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.583.000
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	2.405.000
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.762.000
1.6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	3.676.129
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	3.656.755
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	3.726.042
	Trường hợp nhà không có gác lửng có chiều cao khác với chiều cao trên (không kể chiều cao mái đã tính trong giá nhà) thì được điều chỉnh hệ số như sau:		
	Chiều cao nhà < 3,3m: K=0,95		
	Chiều cao nhà > 3,3m đến ≤ 3,6m: K=1,03		
	Chiều cao nhà > 3,6m đến ≤ 4m: K=1,05		
	Chiều cao nhà > 4m đến ≤ 4,5m: K=1,1		
	Chiều cao nhà > 4,5m: K=1,15		
	Nhà ở 1 tầng có gác lửng, nhà mái thái, nhà mái bằng		
1.7	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.256.868
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.143.007
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.730.809
	(Đơn giá trên đã bao gồm giá của sàn lầu bằng gỗ)		
1.8	Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn gác lửng bằng BTCT, không đóng trần, mái lợp:		
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.341.478

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.318.082
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.383.685
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá sàn gác lửng bằng BTCT)</i>		
1.9	Móng bê tông cốt thép, hệ thống khung chịu lực bằng BTCT mác 200, tường xây gạch. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch Ceramic 400x400. Cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm II. Toàn nhà bả matit, sơn nước, trần thạch cao. Mái ngói 10viên/m ² (Kiểu Mái Thái)	đồng/m ² sàn	5.003.622
1.10	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả matit, sơn nước, nền lát gạch ceramic, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, có sânô mặt đứng, Mái lợp tôn thiếc dày 0,4mm. Đóng trần:		
	<i>(Đơn giá trên đã bao gồm giá của gác lửng bằng gỗ + bê tông)</i>		
	+ Trần tôn lạnh	đồng/m ² sàn	4.343.042
	+ Trần nhựa lambris	đồng/m ² sàn	4.243.170
1.11	Nhà mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường xây gạch	đồng/m ² sàn	5.293.121
1.12	Nhà nghỉ công nhân: nhà cấp IV, 01 tầng:		
	Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 200, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, hệ khung, cột, dầm bằng BTCT đá 1x2 mác 200; mái lợp tôn sóng vuông dày 0,35mm, xà gồ thép hộp 100x50x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái, trần tôn lạnh; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền lát gạch ceramic 600x600, sân láng vữa xi măng; cửa đi, cửa sổ khung sắt kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	2.519.296

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Kết cấu chính: Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép; nền lát gạch ceramic; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.	đồng/m ² sàn	5.614.202
2	Nhà ở 2 tầng		
2.1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp:		
	+ Mái bằng (Mái bê tông cốt thép)	đồng/m ² sàn	4.746.276
	+ Tôn thiếc	đồng/m ² sàn	4.526.585
	+ Tôn Fibrôxi măng	đồng/m ² sàn	4.476.386
	+ Ngói 22 viên/m ²	đồng/m ² sàn	4.583.409
	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng tại mục 2.1 có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang được cộng thêm	đồng/m ² sàn	1.671.000
2.2	Nhà ở 02 tầng, sàn ván gỗ nhóm IV: Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	2.760.602
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	2.863.780
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	2.812.191
2.3	Hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tường bao che xây gạch, sàn ván gỗ nhóm IV, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:		
	- Trần ván ép	đồng/m ² sàn	3.642.288
	- Trần nhựa	đồng/m ² sàn	3.743.158
	- Trần nhựa + ván ép	đồng/m ² sàn	3.692.723

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.4	Móng xây đá hộc, nền láng xi măng, tầng 1: Tường bao che xây gạch chịu lực, sàn ván gỗ nhóm IV, tầng 2: Kết cấu gỗ chịu lực, bao che bằng ván gỗ, cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, trần đóng:	đồng/m ² sàn	
	- Trần ván ép		2.277.000
	- Trần nhựa		2.412.000
	- Trần nhựa + ván ép		2.344.500
3	Phần được cộng thêm, trừ đi đối với nhà ở 01 tầng, 02 tầng		
3.1	Cộng thêm:		
	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000
	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
	Lát gạch Ceramic 800x800	đồng/m ² sàn	528.000
	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000
	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Đóng trần ván đối với nhà sàn dân tộc (tính theo diện tích đóng trần)	đồng/m ²	558.000
	Sơn tường (không bả matít)	đồng/m ² sàn	201.000
	Sơn tường có bả matít	đồng/m ² sàn	229.000
	Lợp mái tôn sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	90.000
	Tường lát gạch hoa	đồng/m ² sàn	256.000
	Tường lát gạch Ceramic	đồng/m ² sàn	441.000
	Tường lát đá Granit tự nhiên	đồng/m ² sàn	1.471.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm III	đồng/m ² sàn	1.569.000
	Tường ốp lamri gỗ nhóm IV	đồng/m ² sàn	1.182.000
	Tường ốp lamri gỗ ép, gỗ công nghiệp	đồng/m ² sàn	531.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
3.2	Trừ đi:		
	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
3.3	Đối với nhà ở 01 tầng trong trường hợp không trát tường và quét vôi thì giá nhà xây dựng mới tính bằng 90% giá nhà xây dựng mới 01 tầng tương ứng.		
4	Nhà ở 03 tầng		
	Nhà cấp III, Móng cột BTCT, móng tường xây đá hộc, hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch, nền lát gạch Ceramic 400x400 mái lợp ngói, cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	5.994.985
5	Nhà ở 04 tầng có tầng hầm		
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	9.994.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà ở 6 tầng		
	Nhà cấp III, 4 tầng: 03 tầng và 01 tầng hầm. Hệ khung BTCT đá 1x2 mác 200 chịu lực; tường xây gạch. Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt kết hợp với cửa đi gỗ nhóm II. Lát nền gạch Ceramic 400x400; lát gạch chống trượt 200x200. Mái bằng BTCT. Toàn nhà bả matít, sơn nước.	đồng/m ² sàn	7.259.579
7	Nhà ở bằng gỗ		
7.1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 01 tầng nhóm IV, vách ván gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền lót đá 4x6, láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.788.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.863.000
7.2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần ván nhóm IV. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	2.108.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.468.000
7.3	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 02 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần ván nhóm V. Nền láng VXM mác 50. Móng bó hè xây gạch. Mái lợp:		
	+ Mái lợp tôn thiếc	đồng/m ² sàn	1.955.000
	+ Mái lợp ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	2.315.000
7.4	Công thêm		
7.4.1	Lát gạch hoa 200x200	đồng/m ² sàn	93.000
7.4.2	Lát gạch Ceramic 300x300	đồng/m ² sàn	276.000
7.4.3	Lát gạch Ceramic 400x400	đồng/m ² sàn	282.000
7.4.4	Lát gạch Ceramic 500x500	đồng/m ² sàn	385.000
7.4.5	Lát gạch Ceramic 600x600	đồng/m ² sàn	450.000
7.4.6	Lát đá Granit tự nhiên (tính theo diện tích lát)	đồng/m ²	1.322.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.4.7	Đóng trần ván nhóm III thay trần ván nhóm IV	đồng/m ² sàn	48.000
	Sử dụng cửa:		
7.4.8	Cửa cuốn công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	1.472.000
7.4.9	Cửa cuốn công nghệ Úc	đồng/m ² cửa	810.000
7.4.1 0	Cửa cuốn công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	718.000
7.4.1 1	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm II	đồng/m ² cửa	464.000
7.4.1 2	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ nhóm III	đồng/m ² cửa	290.000
7.4.1 3	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép, kính trắng Việt Nhật	đồng/m ² cửa	854.000
7.5	Trừ đi:		
7.5.1	Không đóng trần ván nhóm IV đối với nhà có kết cấu đóng trần ván	đồng/m ² sàn	510.000
7.5.2	Đóng trần nhựa Lambris thay trần ván	đồng/m ² sàn	243.000
7.5.3	Đóng trần tôn lạnh thay trần ván	đồng/m ² sàn	234.000
7.5.4	Đóng trần tấm thạch cao thay trần ván	đồng/m ² sàn	145.000
	Sử dụng cửa:		
7.5.5	Cửa kéo bằng công nghệ Đức	đồng/m ² cửa	244.000
7.5.6	Cửa kéo bằng công nghệ Đài Loan	đồng/m ² cửa	580.000
7.5.7	Cửa đi, cửa sổ panô sắt kính	đồng/m ² cửa	58.000
II	NHÀ KHO		
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vòi kèo thép chịu lực, xà gồ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.472.430

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, vì kèo thép chịu lực, xà gồ thép. Mái lợp tôn sóng vuông, cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch VXM mác 50, cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ, nền nhà đổ BTCT mác 150. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.348.271
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT, móng xây đá hộc VXM mác 50, vì kèo gỗ nhóm III, mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô nhóm IV, xà gồ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch VXM mác 50. Nền láng VXM mác 75 dày 20mm đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.454.418
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp, cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	3.437.139
5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gồ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cầu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm chi phí khác.	đồng/m ² sàn	4.011.272

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường khung sắt thung bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4, giữa nhà kho vách ngăn xây bằng tường gạch. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.426.044
7	Nhà tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, giằng móng bằng BTCT; hệ cột, khung thép tiền chế liên kết móng bê tông bằng bu lông; mái lợp tôn, xà gồ thép; tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung sắt kính; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	2.306.909
8	Nhà xưởng: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.272.323
9	Nhà mái che cột bơm xăng, dầu: tiêu chuẩn Cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng, hệ cột, khung bằng BTCT, nền bê tông bố trí bộ đặt cột bơm, mái lợp tôn.	đồng/m ² sàn	4.597.337

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
III	NHÀ LÀM VIỆC		
1	Nhà làm việc 01 tầng		
1.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.179.584
1.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	349.953
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	126.222
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	145.662
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	232.715
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	222.778
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	281.874
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	348.808
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	72.257
	Mái lợp bằng ngói 22viên/m ²	đồng/m ² sàn	42.811
	Mái lợp bằng ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.553
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	12.241
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	15.960
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	187.471
1.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	85.069
1.2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, hệ khung cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2	đồng/m ² sàn	5.955.103

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	mác 250 kết hợp cột, kèo gỗ tự nhiên. Mái lợp ngói, xà gồ, cầu phong, li tô gỗ tự nhiên; tường xây gạch VXM mác 75 bả matic sơn nước 03 lớp, nền bê tông; cửa đi, cửa sổ gỗ kính. Trong nhà có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước.		
1.3	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đá 4x6, VXM, móng cột BTCT; các cấu kiện cột, dầm, sàn bê tông BTCT; tường xây gạch ống, trát tường VXM, bả matit sơn nước, nền lát gạch ceramic. Mái lợp tôn, xà gồ thép C, trần đóng tôn lạnh.	đồng/m ² sàn	4.513.481
1.4	Quy mô: Nhà tiêu chuẩn Cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn BTCT kết hợp móng xây đá hộc. Hệ cột, đà kiềng, dầm sàn bê tông BTCT, tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matít, sơn nước, nền lát gạch Ceramic kết hợp láng vữa xi măng, cửa đi khung nhôm kính, khung gỗ kính, cửa cuốn, cửa khung nhôm kính, mái lợp tôn, hệ thống điện nước.	đồng/m ² sàn	3.933.324
2	Nhà làm việc 02 tầng		
2.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ panô kính gỗ nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	5.970.220
2.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	212.844
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	133.985
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	165.031

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	251.050
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	264.324
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	283.966
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	370.800
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	58.652
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	80.374
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	38.388
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	67.392
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	225.338
2.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	38.733
2.2	Móng, hệ dầm, giằng móng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; hệ khung cột thép Zamil định hình; tường xây gạch trát vữa xi măng, bả matic, sơn nước hoàn thiện kết hợp vách tôn, khung thép hộp; nền lát gạch Ceramic kích thước 600x600mm; cửa đi sử dụng cửa cuốn, cửa sổ khung nhôm kính; trong nhà có hệ thống điện, thoát nước, PCCC.	đồng/m ² sàn	5.313.640
2.3	Móng đơn, hệ khung cột bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông cốt thép kết hợp mái lợp tôn, xà gồ thép; cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính; nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	5.538.224
3	Nhà làm việc 03 tầng		
3.1	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ, dầm trần gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc sóng vuông. Cửa đi, cửa sổ panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sânô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.003.459

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.1.1	Trường hợp được cộng thêm:		
	Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	đồng/m ² sàn	268.821
	Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	111.016
	Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	139.170
	Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	259.409
	Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	280.937
	Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	303.637
	Lát nền gạch Ceramic 60x60 VXM mác 50	đồng/m ² sàn	361.962
	Mái lợp bằng tôn màu sóng vuông dày 0,4mm	đồng/m ² sàn	69.980
	Mái lợp ngói Đồng Tâm 10viên/m ²	đồng/m ² sàn	74.701
	Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	18.547
	Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	đồng/m ² sàn	27.066
	Bả tường Matit và Sơn nước	đồng/m ² sàn	184.858
3.1.2	Trường hợp được trừ đi:		
	Đóng trần tấm nhựa Lambris	đồng/m ² sàn	40.941
3.2	Nhà làm việc 03 tầng: Móng, khung cột bê tông cốt thép, móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch VXM mác 50. Xà gỗ thép, mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng tấm thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.084.424
4	Nhà làm việc 04 tầng		
	Móng, khung cột bê tông cốt thép. Tường xây gạch VXM mác 50. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính khung nhôm. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic. Hệ thống đỡ mái bằng Smartruss-Bluescope Lysaght. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.192.389

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Nhà làm việc cấp 05 tầng và 01 tầng hầm		
5.1	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch thẻ VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 22viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	8.153.000
5.2	Nhà 05 tầng và 01 tầng hầm. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc, tường xây gạch VXM mác 50. Xà gồ thép, mái BTCT. Cửa đi, cửa sổ gỗ kính, nhựa lõi thép EuroWindow. Trần đóng thạch cao phẳng. Nền lát gạch Ceramic, đá Granít. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Sử dụng thang máy. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	7.546.000
6	Nhà làm việc 07 tầng		
6.1	Nhà 07 tầng, 01 tầng hầm, 01 tầng kỹ thuật. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 75. Mái bằng BTCT. Cửa đi, cửa sổ nhôm kính cường lực. Trần đóng thạch cao phẳng dày 9mm. Nền lát gạch đá hoa cương. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	13.876.000
6.2	Nhà 07 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Xà gồ thép. Mái lợp ngói 10viên/m ² . Cửa đi, cửa sổ nhôm kính. Trần đóng thạch cao hoa văn 50x50cm. Nền lát gạch Granit, Ceramic. Toàn bộ nhà bả matít và sơn nước. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước	đồng/m ² sàn	9.622.000

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IV	NHÀ CHUNG CƯ		
	Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ. Lát nền gạch Ceramic. Trong đó đã bao gồm hệ thống điện, nước, có số tầng:		
	Số tầng ≤ 7 tầng	đồng/m ² sàn	6.967.648
V	KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ		
1	Khách sạn 04 tầng trở lên	đồng/m ² sàn	9.453.093
2	Khách sạn 03 tầng	đồng/m ² sàn	8.593.721
3	Khách sạn 02 tầng	đồng/m ² sàn	6.627.290
4	Khách sạn 01 tầng	đồng/m ² sàn	5.707.699
5	Nhà nghỉ	đồng/m ² sàn	4.566.159
VI	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ		
	Nhà cấp III, kết cấu chịu lực bê tông cốt thép, sàn lầu bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch ceramic, mái lợp tôn màu, trần thạch cao.	đồng/m ² sàn	4.394.582
VII	CHỢ		
1	Móng, hệ khung cột, dầm, giằng bằng BTCT; mái lợp tôn, xà gồ thép; nền lát gạch Ceramic; hệ thống điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, thoát nước.	đồng/m ² sàn	4.356.781
VIII	NHÀ MÁY SƠ CHẾ SẢN XUẤT		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái, bả matic sơn nước 03 lớp, trần thạch cao, khung vách thép	đồng/m ² sàn	2.605.681

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.		
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; mái lợp tôn dày 0,35mm, xà gồ thép C50x100x1,4, vì kèo tổ hợp thép hộp đỡ mái. Tường xây gạch ống VXM mác 75 cao đến mái ½ nhà kho bả matic sơn nước 03 lớp, và ½ còn lại xây cao 1,8m thung bằng tôn sóng vuông dày 0,35mm, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, thoát nước mái, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.497.647
IX	NHÀ MÁY PHƠI SẤY		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn đặt nông trên nền đất tự nhiên bằng BTCT đá 1x2 mác 250, móng tường xây đá hộc VXM mác 50 kết hợp giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200, cột thép I 150x100x5 liên kết móng qua bản mã bằng bu lông cường độ cao, bản thép gia cường dày 6mm; Tường bao che và mái thành màng nhựa làm tường bao che và mái che, khung vách thép C50x150x1,4. Sàn nhà bằng bê tông đá 1x2 mác 250 dày 50. Trong nhà có hệ thống cấp điện, PCCC.	đồng/m ² sàn	2.068.892
X	BÃI ĐẠU XE CÓ MÁI CHE, TIÊU CHUẨN CẤP III, 01 TẦNG		
1	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông;	đồng/m ² sàn	3.983.319

STT	Kết cấu chính của nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	tường xây gạch kết hợp vách tôn khung thép hộp; cửa sổ khung sắt kính; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.		
2	Quy mô: Tiêu chuẩn cấp III, 01 tầng. Kết cấu chính: Móng đơn bằng BTCT liên kết với hệ cột, khung thép bằng bu lông; vách tôn khung thép hộp; cửa đi sử dụng cửa cuốn; vì kèo thép tổ hợp, mái lợp tôn, xà gồ thép; nền nhà bằng bê tông.	đồng/m ² sàn	3.160.720

(Mức giá trên đây đã bao gồm giá điện nước và thuế giá trị gia tăng)

2. Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng tại các địa phương trên địa bàn thuộc vùng IV so với đơn giá quy định tại Mục 1 nêu trên:

STT	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn, nhà nghỉ	Trung tâm thương mại	Chợ	Nhà máy	Bãi xe
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
2	Huyện Cư M'gar	0,926	0,948	0,926	0,926	0,929	0,961	0,963	0,962
3	Huyện Ea Kar	0,926	0,914	0,945	0,945	0,920	0,972	0,953	0,926
4	Huyện M'Đrăk	0,955	0,947	0,932	0,932	0,921	0,978	0,969	0,988
5	Huyện Krông Pắc	0,953	0,949	0,943	0,943	0,931	0,975	0,967	0,989
6	Thị xã Buôn Hồ	0,954	0,947	0,940	0,940	0,939	0,977	0,980	0,976
7	Huyện Buôn Đôn	0,954	0,908	0,927	0,927	0,920	0,972	0,983	0,989
8	Huyện Ea Súp	0,926	0,901	0,915	0,915	0,920	0,960	0,963	0,960
9	Huyện Krông Ana	0,939	0,901	0,931	0,931	0,927	0,978	0,981	0,987
10	Huyện Cư Kuin	0,956	0,932	0,925	0,925	0,936	0,948	0,939	0,934
11	Huyện Lắk	0,935	0,928	0,923	0,923	0,941	0,977	0,982	0,980
12	Huyện Krông Bông	0,927	0,925	0,925	0,925	0,940	0,975	0,961	0,965

STT	Khu vực	Nhà ở	Nhà kho	Nhà làm việc	Khách sạn, nhà nghỉ	Trung tâm thương mại	Chợ	Nhà máy	Bãi xe
13	Huyện Ea H'leo	0,946	0,924	0,930	0,930	0,951	0,982	0,985	0,985
14	Huyện Krông Năng	0,956	0,916	0,938	0,938	0,970	0,973	0,977	0,987
15	Huyện Krông Búk	0,977	0,987	0,986	0,986	0,924	0,982	0,986	0,989

Sau khi hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính và chính quyền địa phương cấp xã:

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của thành phố Buôn Ma Thuột hiện nay thì áp dụng hệ số tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột trong bảng trên.

- Các công trình, nhà, nhà ở trên địa bàn hành chính của các huyện, thị xã hiện nay thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực các huyện, thị xã trong bảng trên (nơi đặt trung tâm hành chính mới của xã, phường thuộc khu vực huyện, thị xã nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại khu vực đó).

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(kèm theo Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1\text{m}$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	3.617.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	7.225.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	8.670.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	10.842.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	16.518.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	19.263.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	22.020.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	24.777.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	27.522.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	30.279.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	33.024.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	35.781.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	38.538.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	41.283.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	44.040.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	46.797.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	49.542.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	52.299.000
a	Giếng đất có đường kính $\varnothing$ khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	1,0m < $\varnothing \leq 1,2\text{m}$ được nhân hệ số K=1,44		
	1,2m < $\varnothing \leq 1,5\text{m}$ được nhân hệ số K=2,25		
	1,5m < $\varnothing \leq 2,0\text{m}$ được nhân hệ số K=4		
	2,0m < $\varnothing \leq 2,5\text{m}$ được nhân hệ số K=6,25		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	2.278.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	3.013.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	2.074.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	363.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	971.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9\text{m}$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1\text{m}$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2\text{m}$	m đá	787.000
	- Có đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$	m đá	1.771.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.350.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	1.740.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.129.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	2.519.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50\text{m}$, $L=1\text{m}$	ống	3.108.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5\text{m}$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	937.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.047.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.086.000
b	Đường kính $2\text{m} \leq \varnothing < 3\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	2.107.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	2.355.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	2.444.000
3	Giếng khoan		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	530.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	614.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	711.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	816.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < \varnothing \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	680.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	776.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	886.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	1.015.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
4	Bể nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2m^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	2.924.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	4.109.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	8.209.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.169.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3	500.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	1.057.000
4.2	Thể tích bể $2m^3 < V \leq 5m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	2.809.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	6.348.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.618.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	788.000
4.3	Thể tích bể $5m^3 < V \leq 10m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.953.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.728.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	2.775.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	477.000
4.4	Thể tích bể $10m^3 < V \leq 15m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.619.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.499.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	3.931.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp tường bể)	1 m^2 ốp	429.000
	Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	390.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m^2	215.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ³	95.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	295.000
h	Lát gạch bát trắng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	183.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.872.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
	Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	365.000
b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.808.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	705.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	73.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.130.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	286.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.946.000
	Trường hợp được trừ đi:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Tường rào không tô trát	m dài	673.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	72.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	1.113.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	282.000
d	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.998.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	239.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	27.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	378.000
	Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	95.000
e	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (phía trên rào lưới B40). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:	m dài	
	Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	725.000
	Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	616.000
	Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	578.000
f	Tường dày 10cm và móng xây gạch cao bình quân 0,5m (Không lót móng, không tô trát), cọc sắt V50x50x5mm cao 1,2m, khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m, phía trên rào lưới B40	m dài	236.000
g	Trụ BTCT, rào lưới B40, tường xây gạch, không lót móng	m dài	248.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.203.000
	Kích thước 50x50cm	cái	2.708.500
	Kích thước 60x60cm	cái	3.214.000
	Kích thước 80x80cm	cái	3.856.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	Kích thước 40x40cm	cái	2.590.000
	Kích thước 50x50cm	cái	3.588.000
	Kích thước 60x60cm	cái	4.586.000
	Kích thước 80x80cm	cái	4.861.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	1.190.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	257.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	319.000
	Trụ ốp gạch trang trí 6,5x25cm	1 m ² ốp	329.000
	Sơn nước, có bả matit	1 m ² sơn	140.000
	Sơn nước, không bả matit	1 m ² sơn	55.000
	Trụ có thiết kế mái bằng khung sắt, lợp ngói	1 m ² mái	614.282
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 5,0m ³	cái	16.252.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 7,5m ³	cái	26.800.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 9,9m ³	cái	33.276.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 12,4m ³	cái	38.977.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 14,9m ³	cái	45.283.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 19,9m ³	cái	55.999.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 24,4m ³	cái	65.459.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 28,0m ³	cái	74.016.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 38,5m ³	cái	90.514.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vỉ kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.159.800
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.278.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.142.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.348.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.465.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.328.400
9.2	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vỉ kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.198.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.316.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.181.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.387.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.501.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.367.100
9.3	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.090.500
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.211.900
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.015.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.217.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.337.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.140.800
9.4	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.039.000
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.172.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.030.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.164.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	1.298.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	1.155.400
9.5	Móng xây đá hộc VXM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.431.900
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.542.900

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
9.6	Móng xây đá hộc VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.078.500
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.216.800
9.7	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng VXM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.013.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.151.600
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	638.300
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	767.600
	- Mái tranh	m ² xây dựng	625.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	597.300
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	735.600
	- Ngói 22v/m ²	m ² xây dựng	861.100
	- Mái tranh	m ² xây dựng	723.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	720.800
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	491.000
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	474.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	575.700
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	699.700
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	683.000
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	713.600
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	696.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.266.700
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	618.600
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	210.500
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	216.000
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	90.900
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 VXM M50)	m ²	96.600
12	Nhà ở tạm		
a	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.544.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.880.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.184.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.030.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.548.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.488.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.855.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.158.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	1.005.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.430.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.370.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.737.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.040.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	888.000
d	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
e	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
f	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.513.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.456.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.820.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.137.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	984.000
g	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.396.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.702.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	1.019.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	867.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn xây dựng	64.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống VXM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán VXM M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần.	m ² xây dựng	3.046.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Cửa gỗ Panô:		
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm và 25x25cm, VXM M50	m ² lát nền	221.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	280.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
b	Móng xây đá hộc VXM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10 x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	5.744.000
	- Nền lát gạch 30x30cm, VXM M50	m ² lát nền	164.658
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, VXM M50	m ² ốp tường	287.000
	- Ốp tường bằng gạch men 25x40cm, VXM M50	m ² ốp tường	269.000
	- Ốp tường bằng gạch men 30x45cm, VXM M50	m ² ốp tường	304.000
13.2	Giếng thấm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tẩm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	920.000
	Xây thành và tẩm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.642.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1\text{m}$ (Chưa bao gồm xây thành và tẩm đan đáy giếng)	1 m ³ đất đào	594.000
	Xây thành và tẩm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.874.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	24.770.000
14	Đào ao	m ³	32.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	2.574.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.393.000
c	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	3.942.000
d	Mộ xây có mái, trụ đỡ sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	6.526.000
16	Mộ đất	cái	3.502.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc UBND cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện; Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 124/TTr-SVHTTDL ngày 07/5/2025; Tờ trình số 145/TTr-SVHTTDL ngày 09/6/2025.

UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; quảng cáo; việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 45/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác;

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và quy định pháp luật hiện hành có liên quan; những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch thông tin, báo chí, xuất bản, như sau:

4. Về di sản văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở địa phương;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở địa phương có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở địa phương; rà soát, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở địa phương;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở địa phương; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch UBND tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng cấp tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do địa phương quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại địa phương;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu UBND tỉnh đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương.

5. Về nghệ thuật biểu diễn:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Về điện ảnh:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác trên địa bàn tỉnh.

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình UBND tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh

tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại tỉnh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh.

9. Về thư viện:

a) Tham mưu UBND tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại địa phương của thư viện tỉnh; chuyển giao các xuất bản phẩm lưu chiếu tại địa phương cho thư viện tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện cơ sở, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh;

c) Hướng dẫn các thư viện ở địa phương xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện trên địa bàn tỉnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

10. Về quảng cáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt trên địa bàn tỉnh;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo trên địa bàn tỉnh;

c) Giúp UBND tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh;

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền;

e) Giám sát, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn theo thẩm quyền.

11. Về văn hoá quần chúng, văn hoá dân tộc và tuyên truyền cổ động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan trên địa bàn tỉnh;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác trên địa bàn tỉnh;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng trên địa bàn tỉnh;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

12. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

13. Về văn học:

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác gia đình:

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu UBND tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

15. Về thể dục, thể thao:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh;

đ) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

16. Về du lịch:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng;

d) Thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; tổ chức lập hồ sơ trình UBND tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ

sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng thông tin điện tử của Sở;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

17. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin):

a) Quản lý báo chí lưu chiều theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiều tại địa phương;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại địa phương đối với các cơ quan, tổ chức, công dân của địa phương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh;

d) Giúp UBND cấp tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp UBND tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình của địa phương sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

18. Về xuất bản, in và phát hành:

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm thuộc địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do địa phương cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiếu xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiếu do địa phương cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản và Nghị định hướng dẫn thi hành và cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản tại địa phương khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

19. Về thông tin đối ngoại:

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hàng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hàng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình

UBND tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình UBND tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc ra văn bản chấp thuận khi được UBND tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: Giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên cổng thông tin điện tử tỉnh;

20. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình:

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

21. Về thông tin điện tử:

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động tại địa phương sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

22. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh.

23. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

24. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2025;
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 43/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng